

CTY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

----oOo----

62 NGUYỄN CỬU VÂN, P17 QUẬN BÌNH THẠNH TP HỒ CHÍ MINH

MST 0301411035

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187,265,702,667	183,986,089,127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,401,853,446	11,394,742,882
1. Tiền	111	V.01	29,843,682,444	11,394,742,882
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,558,171,002	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn(*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,376,309,298	70,899,493,618
1. Phải thu của khách hàng	131		43,401,114,165	55,555,794,363
2. Trả trước cho người bán	132		5,763,656,344	2,397,047,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	340,729,676	13,003,792,154
6. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	139		(129,190,888)	(57,140,888)
IV. Hàng tồn kho :	140		105,986,032,217	98,307,461,886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105,986,032,217	98,307,461,886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		501,507,707	3,384,390,741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312,950,825	714,858,031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172,332,877	1,458,349,412
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	16,824	141,737
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,207,181	1,211,041,561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		97,851,482,423	101,696,789,077
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		94,182,308,926	96,813,157,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79,064,433,169	75,820,058,345
- Nguyên giá	222		120,739,141,306	111,883,613,921

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,674,708,137)	(36,063,555,576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7,557,306,696	13,451,244,459
- Nguyên giá	225		8,474,475,934	17,963,263,018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(917,169,238)	(4,512,018,559)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,241,384,701	7,367,849,162
- Nguyên giá	228		8,944,899,095	8,944,899,095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,703,514,394)	(1,577,049,933)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	319,184,360	174,005,539
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,669,173,498	4,883,631,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,434,748,498	3,025,784,422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,234,425,000	1,857,847,150
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		285,117,185,090	285,682,878,204

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		176,604,768,818	181,193,914,089
I. Nợ ngắn hạn :	310		166,786,295,600	164,827,755,650
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	114,493,519,616	115,064,744,990
2. Phải trả người bán	312		28,505,321,890	24,073,881,336
3. Người mua trả tiền trước	313		2,570,753,443	1,794,531,361
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12,320,964,937	11,378,213,871
5. Phải trả người lao động	315		1,488,306,001	1,533,910,145
6. Chi phí phải trả	316	V.17	188,871,399	7,845,734
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,989,623,821	9,611,155,320
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,228,934,493	1,363,472,893
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		-	
II. Nợ dài hạn	330		9,818,473,218	16,366,158,439
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,612,257,903	15,527,235,937
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		206,215,315	206,215,315
7. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	632,707,187
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		108,512,416,272	104,488,964,115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108,512,416,272	104,488,964,115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94,598,790,000	94,598,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,595,296,692	7,595,296,692
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322,040,533	322,040,533
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,343,970,000)	(1,343,970,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		14,495,349	14,495,349
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		899,125,527	899,125,527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,075,641,430	1,075,641,430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,350,996,741	1,327,544,584
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		285,117,185,090	285,682,878,204

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Thủy


Mai Hoàng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bảng CĐKT Q2 2012 - 3
Trần Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2012

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
				Quý 2-2012	Quý 2-2011	30-06-2012	30-06-2011
1	2	3	4	5	6		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,577,680,473	40,976,165,493	73,264,348,386	78,030,587,845
3	Các khoản giảm trừ trong doanh thu	03		-	4,158,000	3,540,000	8,158,000
4	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		33,577,680,473	40,972,007,493	73,260,808,386	78,022,429,845
5	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,663,968,503	27,691,743,926	47,533,044,694	50,105,908,464
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,913,711,970	13,280,263,567	25,727,763,692	27,916,521,381
8	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56,109,227	60,503,373	82,306,016	85,269,163
	- Trong đó : Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng					-	
9	Chi phí tài chính	22	VI.28	6,317,552,744	4,994,377,023	12,786,811,784	9,100,288,388
10	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,201,409,180	4,994,377,023	12,597,946,472	8,765,479,749
11	Chi phí bán hàng	24		1,196,711,298	814,457,227	2,376,322,085	2,455,311,000
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,130,691,012	4,843,742,451	8,186,513,831	8,837,210,786
13	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,324,866,144	2,688,190,239	2,460,422,009	7,608,980,370
14	{30=20+(21-22)-(24+25)}					-	
15	Thu nhập khác	31		1,883,869,408	3,182,100,427	3,587,496,897	3,182,104,914
16	Chi phí khác	32		1,106,914,332	1,621,386,211	1,799,473,629	1,642,467,626
17	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		776,955,076	1,560,714,216	1,788,023,268	1,539,637,288
18	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,101,821,220	4,248,904,455	4,248,445,277	9,148,617,658
19	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	525,455,305	1,090,615,638	1,062,111,319	2,315,543,939
20	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			
21	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,576,365,915	3,158,288,817	3,186,333,957	6,833,073,719
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Giám đốc


Trần Thị Thủy


Mai Hoàng Quân




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			30-06-2012	30-06-2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,248,445,277	9,148,617,658
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	0
- Khấu hao TSCĐ	02		6,240,487,287	7,401,459,675
- Các khoản dự phòng	03		-	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,246,897	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(156,740,503)
- Chi phí lãi vay	06		7,289,571,664	8,765,479,749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,780,751,125	25,158,816,579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,307,965,535	(17,013,892,571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,966,786,734	(73,840,146,720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		7,266,060,313	5,676,520,736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(126,057,184)	(2,300,779,070)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,399,227,484)	(8,765,479,749)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,570,969)	(3,354,100,521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		81,317,701,969	80,760,611
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(95,396,428,682)	(89,682,594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,704,981,357	(74,447,983,299)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,935,250,100)	(1,915,912,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,288,050,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,725,059	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(641,475,041)	(1,915,912,351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49,989,952,282
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	(121,000,000)

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90,876,653,952	106,941,485,927
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98,944,646,835)	(86,940,325,579)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,988,402,869)	(2,644,415,776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,056,395,752)	67,225,696,854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20,007,110,564	(9,138,198,796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,394,742,882	26,193,272,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31,401,853,446	17,055,073,965

Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

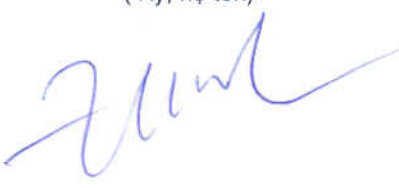
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thủy


Mai Hoàng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2- Năm 2012

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hưng Đạo Container được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 11 ngày 12 tháng 07 năm 2011 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.3- Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính là: Mua bán container và vật tư phụ tùng, sản xuất container khô và lạnh, cho thuê kho bãi, cho thuê container và các dịch vụ đi kèm.

2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam. Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC

3.2-Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

3.3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tổng cộng tiền.

* Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tổng cộng tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

* Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

* Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ khỏi chi phí mua.

*** Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*** Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác

*** Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc thể hiện trên hóa đơn chứng từ, trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào thời điểm cuối niên độ tài chính.

*** Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

*** Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

*** Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình.**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

*** Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

* Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tên tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	05-30
Máy móc thiết bị	08-14
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	05-10

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu là cộng cụ dụng cụ chờ kết chuyển, tiền lương tháng 13 và các chi phí phát sinh như bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, ... thời gian dự kiến phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh ở các niên độ tài chính tiếp theo là 1-2 năm.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản mục thuế phải nộp thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các sai biệt giữa số thuế dự kiến và số thuế theo quyết toán (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi nhận được biên bản quyết toán thuế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.9 Chính sách kế toán đối với chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính của niên độ

5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

	(Đơn vị tính : Đồng)	
5.1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	29,843,682,444	10,654,624,801
- Tiền gửi ngân hàng	1,558,171,002	740,118,081
- Tiền đang chuyển		
Cộng	31,401,853,446	11,394,742,882
5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát		2,500,000,000
Phải thu khác Công ty Cái Mép		2,500,000,000
Các khoản phải thu khác văn phòng công ty		6,000,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuê tài chính	299,952,678	457,055,367
Phải thu khác -Chi nhánh Bình Dương	30,000,000	1,535,948,786
Phải thu khác -Chi nhánh Đà Nẵng	10,777,000	10,777,000
Phải thu khác -Chi nhánh Nha Trang	-	-
Phải thu khác ông Mai Hoàng Tuấn	-	-
Phải thu khác bà Trần Thị Xuân Thảo	-	-
Phải thu khác bà Dương Thị Hà	-	-
Phải thu khác ông Dương Công Phụng	-	-
Phải thu khác ông Trần Văn Hùng	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2007	-	-
Tiền chi trả cho công ty cho thuê TC quốc tế	-	-
Các khoản khác- Số dư Nợ TK 3388		11,000
Cộng	340,729,678	13,003,792,153
5.3- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13,820,639,654	6,219,296,864
Công cụ, dụng cụ trong kho	43,928,304	38,274,768
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42,028,264,654	3,331,787,374
Thành phẩm tồn kho	28,975,053,379	22,903,395,924
Hàng hoá tồn kho	20,470,859,226	65,814,706,956
Cộng	105,338,745,217	98,307,461,886
5.4- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Bình Dương	9,000,000	9,000,000
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Đà Nẵng		1,183,250,000

Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Nha Trang	7,207,181	18,291,561
Các khoản tạm ứng tại văn phòng công ty	(1,000,000)	500,000
	15,207,181	1,211,041,561

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn VP	25,380,364	632,707,187
Chi phí trả trước ngắn hạn Bình Dương	154,821,948	46,966,319
Chi phí trả trước ngắn hạn hải Phòng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Hà Nội	60,907,225	13,234,690
Chi phí trả trước ngắn hạn Đà Nẵng	19,511,687	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Nha Trang	52,329,601	21,427,835
Cộng	312,950,825	714,336,031

5.6- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- VP thuế GTGT còn được khấu trừ	41,828,857	1,034,458,174
- Bình Dương thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Hà Nội thuế GTGT còn được khấu trừ	130,504,020	-
- Hải Phòng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	351,688,973
- Đà Nẵng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Nha Trang thuế GTGT còn được khấu trừ	-	72,202,265
Cộng	172,332,877	1,458,349,412

147-
CỘNG
CỘNG
H
C
0.000



5.7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2012

Tăng trong năm

- Mua sắm mới
- X-dùng cơ bản hoàn thành
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang
- Tăng do điều chuyển giữa các chi nhánh

Giảm trong năm

- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm do điều chuyển

Tại ngày 30/06/2012

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2012

Tăng trong năm

- Trích khấu hao
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang
- Tăng do điều chuyển giữa các chi nhánh

Giảm trong năm

- Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/06/2012

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2012

Tại ngày 30/06/2012

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	25,743,321,257	33,147,191,840	24,709,681,159	581,184,998	27,702,234,667	111,883,613,921
Tăng trong năm	-	-	3,305,371,754	-	17,459,840,643	20,765,212,397
- Mua sắm mới						0
- X-dùng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang						
- Tăng do điều chuyển giữa các chi nhánh			3,305,371,754		17,459,840,643	17,459,840,643
Giảm trong năm	-	-	3,182,553,389	-	8,727,131,623	3,305,371,754
- Thanh lý, nhượng bán			3,182,553,389		8,727,131,623	11,909,685,012
- Giảm do điều chuyển						11,909,685,012
Tại ngày 30/06/2012	25,743,321,257	33,147,191,840	24,832,499,524	581,184,998	36,434,943,687	120,739,141,306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	8,560,522,548	10,220,335,812	6,711,440,283	461,254,658	10,110,002,275	36,063,555,576
Tăng trong năm	236,933,516	318,979,849	1,662,610,717	29,136,773	7,164,773,270	9,412,434,124
- Trích khấu hao	236,933,516	318,979,849	1,662,610,717	16,092,051	1,649,919,879	3,884,536,011
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang					5,514,853,391	5,514,853,391
- Tăng do điều chuyển giữa các chi nhánh				13,044,722		13,044,722
Giảm trong năm	-	-	503,030,335	-	3,298,251,228	3,801,281,563
- Thanh lý, nhượng bán			503,030,335		3,298,251,228	3,801,281,563
Tại ngày 30/06/2012	8,797,456,064	10,539,315,661	7,871,020,665	490,391,431	13,976,524,317	41,674,708,137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	17,182,798,709	22,926,856,028	17,998,240,876	119,930,340	17,592,232,392	75,820,058,345
Tại ngày 30/06/2012	16,945,865,193	22,607,876,179	16,961,478,859	90,793,567	22,458,419,370	79,064,433,169

5.8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày 01/01/2012	8,524,277,350	9,438,985,668	17,963,263,018
Tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm		-	
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	1,080,000,009	8,408,787,075	9,488,787,084
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,080,000,009	8,408,787,075	9,488,787,084
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Tại ngày 30/06/2012	<u>7,444,277,341</u>	<u>1,030,198,593</u>	<u>8,474,475,934</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	895,295,256	3,616,723,303	4,512,018,559
Tăng trong năm	26,666,668	1,571,449,398	1,598,116,066
- Trích khấu hao	26,666,668	1,571,449,398	1,598,116,066
- Lý do khác			-
Giảm trong năm	729,774,423	4,463,190,964	5,192,965,387
- Mua lại TSCĐ thuê TC		4,463,190,964	4,463,190,964
- Lý do khác	729,774,423		729,774,423
Tại ngày 30/06/2012	<u>192,187,501</u>	<u>724,981,737</u>	<u>917,169,238</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	<u>7,628,982,094</u>	<u>5,822,262,365</u>	<u>13,451,244,459</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>7,252,089,840</u>	<u>305,216,856</u>	<u>7,557,306,696</u>

5.9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	Tổng cộng VND
vô hình			
Tại ngày 01/01/2012	2,499,000,000	6,445,899,095	8,944,899,095
Tăng trong năm	-	-	-
Chi phí thuê đất	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	2,499,000,000	6,445,899,095	8,944,899,095
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	867,708,333	709,341,600	1,577,049,933
Tăng trong năm	41,650,000	84,814,461	126,464,461
- Trích khấu hao	41,650,000	84,814,461	126,464,461
- Phân loại lại	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	909,358,333	794,156,061	1,703,514,394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	1,631,291,667	5,736,557,495	7,367,849,162
Tại ngày 30/06/2012	1,589,641,667	5,651,743,034	7,241,384,701

5.10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Đà Nẵng	49,079,908	49,079,908
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Hà Nội	-	-
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Bình Dương	-	-
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Hải Phòng	144,473,071	-
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Quy Nhơn	-	-
- Tổng số chi phí XD CB dở dang Nha Trang	125,631,381	124,925,631
Cộng	319,184,360	174,005,539

5.11- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	260,152,353	270,558,453
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Đà Nẵng	560,739,248	644,002,628
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Bình Dương	504,832,238	805,449,624
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Nha Trang	94,047,297	150,475,677

Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hải Phòng	990,706,645	1,136,368,308
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hà Nội	24,270,717	18,929,732
Cộng	2,434,748,498	3,025,784,422

5.12- Tài sản dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	1,857,847,150
Ký quỹ thuê văn phòng Chi nhánh Quy Nhơn		
Cộng	-	1,857,847,150

Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
5.13 Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	22,902,144,093	25,998,639,883
Ngân hàng TM CP Đại Á	59,996,000,000	59,968,070,027
Ngân hàng Indovina – CN Chợ Lớn(trong đó 152,698.04usd)	12,010,112,058	11,985,989,982
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	4,342,943,197	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội	1,230,960,000	
Ngân hàng VIETBANK	7,361,000,000	7,400,033,755
Ngân hàng Indovina – CN Hải Phòng (trong đó 23,150usd)	4,149,926,352	3,806,365,681
Ngân hàng TNHH SEABANK – CN Hải Phòng	497,068,472	802,592,500
Ngân hàng Sài Gòn Công thương - CN Hải Phòng		
Ngân hàng VIB BANK - CN Hải Phòng		1,100,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	308,470,804	319,755,653
Cộng	112,798,624,976	111,381,447,481

Nợ dài hạn đến hạn trả

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	1,694,894,640	3,683,297,509
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease		
Cộng	1,694,894,640	3,683,297,509
	114,493,519,616	115,064,744,990

Vay trung dài hạn

Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	600,821,865	
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	2,307,856,111	
Ngân hàng TECHCOMBANK	741,666,665	
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hà Nội	612,000,000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	2,255,556,803	
Ngân hàng VPBANK - CN Hà Nội	304,500,000	
Ngân hàng PG BANK - CN Hà Nội	1,130,500,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Bình Dương	787,500,009	
Ngân hàng SHB - CN Hà Nội	871,856,450	
Cộng	9,612,257,903	-

5.14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1,866,094,266	1,192,013,796
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,961,201,557	5,961,201,557
Thuế Thu nhập cá nhân	542,865,598	435,433,806

Thuế khác	612,608,952	451,370,148
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,338,194,564	3,338,194,564
Cộng	12,320,964,937	11,378,213,871

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	117,566,362	93,815,159
Bảo hiểm xã hội	861,830,607	522,392,053
Bảo hiểm y tế	95,004,392	76,724,085
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5,226,581,141
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,344,899,620	3,666,987,919
Doanh thu chưa thực hiện	526,718,645	
Bảo hiểm thất nghiệp	42,604,194	24,406,532
Dư Có TK 141	1,000,000	248,431
Cộng	5,989,623,821	9,611,155,320

5.16 Vay dài hạn và nợ dài hạn

Vay trung dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Indovina – CN Chợ Lớn	600,821,865	928,504,148
Ngân hàng TECHCOMBANK	741,666,665	
Ngân hàng Indovina – CN Hà Nội	612,000,000	795,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	2,255,556,803	6,712,508,988
Ngân hàng VPBANK - CN Hà Nội	304,500,000	385,500,000
Ngân hàng PG BANK - CN Hà Nội	1,130,500,000	
Ngân hàng SHB - CN Hà Nội	871,856,450	
Ngân hàng Techcombank - CN Hải Phòng		1,028,333,334
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN Bình Dương	787,500,009	990,833,339
Ngân hàng SHBCN CN DAD		1,059,450,000
Ngân hàng PGB - CN NHA TRANG		1,319,250,000
Cộng	7,304,401,792	13,219,379,809

Nợ dài hạn

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2,307,856,111	2,307,856,110
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease		
Công ty cho thuê Tài chính Capital Lease		
Cộng	2,307,856,111	2,307,856,110
Tổng cộng	9,612,257,903	15,527,235,919

5.17- Vốn chủ sở hữu

a/- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	43,046,720,000	558,624,410	0	(10,000,000)	0	577,084,994	1,305,892,485	10,095,518,859	55,573,840,748
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	0	6,440,810,655	6,440,810,655
Góp vốn trong năm	51,552,070,000	7,036,672,282	0	0	0	0	0	0	58,588,742,282
Phát hành thêm CP (*)	0	0	0	0	0	0	0	(8,598,790,000)	(8,598,790,000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	0	(1,333,970,000)	0	0	0	0	(1,333,970,000)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	0	0	0	0	14,495,349	0	0	0	14,495,349
Chi trả cổ tức CP lẻ	0	0	0	0	0	0	0	(201,000)	(201,000)
Các khoản chi khác	0	0	0	0	0	0	0	(17,611,233)	(17,611,233)
Tạm trích các quỹ từ LN	0	0	322,040,533	0	0	322,040,533	966,121,598	(1,610,202,664)	0
Tạm trích cổ tức năm 2011 (**)	0	0	0	0	0	0	0	(4,659,939,500)	(4,659,939,500)
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	0	0	0	0	0	0	0	(322,040,533)	(322,040,533)
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)	0	0	0	0	0	0	(1,196,372,653)	0	(1,196,372,653)
Số dư cuối năm trước	94,598,790,000	7,595,296,692	322,040,533	(1,343,970,000)	14,495,349	899,125,527	1,075,641,430	1,327,544,584	104,488,964,115
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	0	4,023,452,157	4,023,452,157
Góp vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành thêm CP (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi trả cổ tức CP lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các khoản chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích các quỹ từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích cổ tức năm 2011 (**)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	94,598,790,000	7,595,296,692	322,040,533	(1,343,970,000)	14,495,349	899,125,527	1,075,641,430	5,350,996,741	108,512,416,272

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại 01/01/2012	Tỉ lệ	Vốn góp thực tế tại 30/06/2012	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Cổ đông sáng lập	18,544,740,000	43.08%	31,341,930,000	33.13%
Trần Văn Hùng	16,795,340,000	39.02%	29,477,080,000	31.16%
Dương Công Phụng	704,770,000	1.64%	853,190,000	0.90%
Phan Văn Hiếu	367,010,000	0.85%	266,210,000	0.28%
Trần Thị Xuân Thảo	677,620,000	1.57%	745,450,000	0.79%
Nguyễn Văn Trinh	0	0.00%	0	0.00%
Cổ đông khác	24,491,980,000	56.90%	61,856,860,000	65.39%
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ	7,000,000,000	16.26%	21,778,910,000	23.02%
Dương Thị Hằng	7,000,000,000	16.26%		0.00%
Nguyễn Tuấn Anh			5,308,700,000	5.61%
Lotus- mekong river equity fund			16,470,210,000	17.41%
Cổ đông khác	17,491,980,000	40.63%	40,077,950,000	42.37%
Cổ phiếu quỹ	10,000,000	0.02%	1,400,000,000	1.48%
	43,046,720,000	100.00%	94,598,790,000	100.00%

6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
6.1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu bán hàng hóa	13,431,072,189	75,208,993,931
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,146,608,284	100,872,555,456
Cộng	33,577,680,473	176,081,549,387

6.2- Giá vốn hàng bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	8,265,587,401	53,336,741,846
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12,398,381,102	65,307,818,683
- Giá vốn hàng bán	20,663,968,503	118,644,560,529

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi ngân hàng	56,109,227	90,048,697
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		192,513,966
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	56,109,227	282,562,663

6.4- Chi phí tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	6,201,409,180	20,731,788,032
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Khoản khác	116,143,564	2,138,585,256
Cộng	6,317,552,744	22,870,373,288

6.5- Thu nhập khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,883,869,408	2,629,125,199
Các khoản khác		5,410,980,322
Cộng	1,883,869,408	8,040,105,521

6.6- Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1,106,914,332	580,886,058
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị phạt	3,338,194,564	3,338,194,564

Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị truy thu	1,615,380,207	1,615,380,207
Lãi quá hạn		446,153,920
Chi phí khác		4,562,060,752
Cộng	6,060,489,103	10,542,675,501

6.7- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Số quý 2- 2012 VND	Số đầu năm 2012 VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2,101,821,220	9,700,479,061
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	3,338,194,564
Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định	-	-
các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã		
tính vào chi phí		3,338,194,564
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	2,101,821,220	13,038,673,625
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ)	2,101,821,220	13,038,673,625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	525,455,305	3,259,668,406
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	525,455,305	3,259,668,406

THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

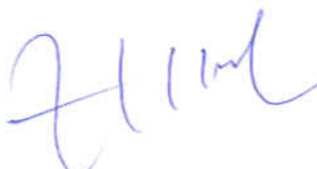
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc (hoặc người ĐDPL)


Trần Thị Thuý


Mai Hoàng Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Hùng